

TRUYỀN GIÁO TIN LÀNH VÀO CÁC TỘC NGƯỜI THiểu SỐ Ở VÙNG NAM TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN TỪ KHỞI ĐẦU CHO ĐẾN NĂM 1975

Tóm tắt: Ngay sau khi lập cứ điểm truyền giáo đầu tiên tại Đà Nẵng vào năm 1911, các giáo sĩ của Hội Truyền giáo CMA (The Christian and Missionary Alliance) biết rằng Việt Nam là đất nước có nhiều tộc người, từ đó để tâm tìm hiểu về các tộc người thiểu số tại đây và lập kế hoạch truyền giáo. Vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên là nơi tập trung sinh sống của vài chục tộc người thiểu số với văn hóa, phong tục, tập quán, thờ cúng bản địa phong phú đã được các giáo sĩ Tin Lành đặc biệt quan tâm. Từ cuối những năm 1920 đến năm 1975, khu vực này trở thành một “công trường thuộc linh” sôi động với sự nỗ lực truyền giáo của nhiều hệ phái Tin Lành ở Việt Nam và trên thế giới. Nghiên cứu lịch sử truyền giáo, kết quả truyền giáo tại khu vực nam Trường Sơn - Tây Nguyên sẽ góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến Tin Lành tại Việt Nam. Đây là những nội dung chính của bài viết này.

Từ khóa: Truyền giáo, Tin Lành, các tộc người thiểu số, nam Trường Sơn - Tây Nguyên.

1. Quá trình truyền giáo của Tin Lành vào các tộc người thiểu số ở vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên từ khởi đầu đến năm 1975

Vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên là địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số như Bru Vân Kiều, Pa Cô, Cơ Tu, Hrê, Giẻ Triêng, Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Mnông, Cơ Ho, Xtiêng, Ra Glai,... chứ không chỉ gói gọn trong địa dư năm tỉnh Tây Nguyên hiện nay.

Năm 1911, các giáo sĩ Tin Lành đầu tiên của Hội Truyền giáo CMA, một tổ chức truyền giáo liên hiệp có trụ sở tại New York, Mỹ đặt chân đến Đà Nẵng mở trụ sở truyền giáo. Ngay trong giai đoạn học tiếng Việt, dịch *Kinh Thánh*, gây dựng tín đồ, chi hội đầu tiên, các giáo sĩ Tin Lành

* NCV., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

đã tìm hiểu và có kế hoạch xúc tiến truyền giáo cho các tộc người thiểu số ở vùng cao.

1.1. Giai đoạn từ khởi đầu đến năm 1954

Năm 1929, vợ chồng giáo sĩ H. A. Jakson được Hội Truyền giáo CMA cử tới Đà Lạt mở trụ sở truyền giáo. Cùng thời điểm này, tại Bắc Kỳ, giáo sĩ W. C. Cadmand tiến hành một vòng truyền giáo bằng ngựa, xuống mường theo lộ trình Hà Nội - Chợ Bờ (Hòa Bình) - Sầm Nưa - Luông Pha Băng (Lào) - Hà Nội.

Năm 1931, giáo sĩ I. R. Stebbins đến truyền giáo cho người Pa Cô ở Quảng Trị tuy chưa thu được kết quả gì đáng kể. Năm 1934, giáo sĩ G. H. Smith đã lên mở trụ sở truyền giáo tại Buôn Ma Thuột.

Như vậy, Đà Lạt và Buôn Ma Thuột là hai trụ sở chính thức được mở cho công việc truyền giảng Tin Lành cho người Cơ Ho ở phía nam và các tộc người Ê Đê, Mnông, Gia Rai ở phía bắc khu vực Tây Nguyên.

Tiếp theo, tại hai trụ sở này, hai trường Kinh Thánh (hệ Trung cấp) được thiết lập để đào tạo đội ngũ truyền giáo các tộc người thiểu số.

Việc truyền giáo mới được mở ra đã phải ngưng trệ vì khủng hoảng kinh tế và Chiến tranh Thế giới thứ II nổ ra. Từ năm 1947, việc truyền giáo được tiếp tục nối lại với sự tăng cường nhân sự. Vợ chồng giáo sĩ N. R. Ziemer đến Buôn Ma Thuột. Vợ chồng giáo sĩ G. E. Irwin đến với người Cơ Ho ở Di Linh. Vợ chồng giáo sĩ T. G. Mangham đến với người Gia Rai ở Pleiku. Vợ chồng giáo sĩ Evans tăng cường cho cứ điểm Pleiku.

Các giáo sĩ của Hội Truyền giáo CMA không hoạt động độc lập. Họ được sự trợ giúp đặc lực của các mục sư, truyền đạo người Việt trong việc truyền giáo ở khu vực nam Trường Sơn - Tây Nguyên.

Sau hơn 10 năm truyền giáo, gây dựng đội ngũ chức sắc và tín đồ người Việt, đến năm 1927, tổ chức Tin Lành bản xứ là Hội Tin Lành Đông Pháp ra đời với hơn 80 chi hội và 4.236 tín đồ ở nhiều tỉnh thành từ Nam ra Bắc.

Phong trào truyền giáo Thượng Du được khơi lên từ cuối những năm 1930 bởi sự rao giảng của Mục sư người Trung Quốc là Tổng Thượng Tiết tại các chi hội Tin Lành, với việc lập ra Ban Bào Ngoại Bồ Đạo Thiết Đảo tại Trường Kinh Thánh ở Đà Nẵng. Nhiều giáo sĩ trẻ tuổi đã hăng hái đi truyền giáo. Tình hình này được mô tả như sau: “Năm 1942,

14 cặp truyền giáo Việt Nam tiếp tục một chương trình cấp tốc giữa vòng 14 bộ lạc là: Chrau, Stiêng, Kơ Ho (Srê và Lạch), Chàm, Ra Đê, Gia Rai, Pa Cô, Thái, Mường, Mán, Thổ và Mèo ở rải rác trong 13 tỉnh”¹.

Cũng vào năm 1942, đội ngũ truyền giáo Thượng Du đã khá đông đảo. Đại hội đồng lần thứ 19 nhóm họp tại Tourane (Đà Nẵng, từ 15/8 đến 19/8/1942) đã biểu quyết: “Thuận ý cho các ông truyền giáo Thượng Du mỗi năm thuận tiện nhóm (Hội đồng Truyền giáo Thượng Du) một lần trước Hội đồng Tổng Liên hội mấy ngày để trao đổi ý kiến giúp đỡ nhau về công việc truyền giáo ấy được thêm may mắn”².

Nhân dịp này, một đoàn truyền giáo cho người Việt mang tên Bào Ngoại Bồ Đạo Đoàn chính thức được thành lập. Đoàn truyền giáo này đặt dưới sự lãnh đạo của giáo sĩ H. A. Jakson, được chi nhánh Hội Truyền giáo CMA tại Thượng Du chấp nhận và chịu mọi chi phí hoạt động.

Tuy nhiên, sự hăng say truyền giáo của các giáo sĩ Tin Lành chẳng mấy chốc gặp phải những trở ngại to lớn. Do chiến tranh nên nguồn ngoại viện bị cắt, các giáo sĩ Hội Truyền giáo CMA bị quân Nhật bắt giam ở Mỹ Tho. Tình hình này được một giáo sĩ Tin Lành người Việt Nam mô tả như sau: “Lúc bấy giờ, Nhật đã chiếm Đông Dương, các giáo sĩ đang bị tập trung quản thúc. Giáo sĩ ở Buôn Mê Thuột đã về nghỉ hạn lâu rồi. Ông bà mục sư Nguyễn Văn Tâm truyền giáo ở Đà Lạt vì bệnh tình nên xin về phục vụ Chúa ở địa hạt Nam Bộ, ông bà mục sư Phạm Văn Năm ở Di Linh cũng xin về Nam. Như thế, công việc truyền giáo ở Đồng Nai Thượng không ai lo cả... Tại Pleiku vào những năm 1943 - 1945, sự sống của chúng tôi vô cùng kham khổ. Hết tiền, hết gạo, hết nước mắm và cũng cạn muối luôn...”³.

Chỉ đến những năm 1949 - 1950, khi các giáo sĩ trở lại, hoạt động của Bào Ngoại Bồ Đạo Đoàn mới được tiếp tục và đổi tên là Đoàn Truyền giáo Tin Lành Việt Nam với nòng cốt là vợ chồng Mục sư Phạm Văn Năm (Đà Lạt), vợ chồng Mục sư Nguyễn Hậu Như (Buôn Ma Thuột), vợ chồng Mục sư Phạm Xuân Tín (Pleiku). Từ năm 1951, đoàn truyền giáo này có sự bổ sung thêm lực lượng mới gồm năm gia đình giáo sĩ mới tốt nghiệp trường Kinh Thánh những năm 1950 - 1951, đó là Chung Khâm Lộc (Di Linh), Phan Văn Xuyên (Bảo Lộc), Trương Văn Tốt (Đà Lạt), Đặng Văn Sung (Buôn Ma Thuột), Trương Văn Sáng (Pleiku).

Như vậy, trong thời kỳ đầu truyền giáo lên vùng các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên chỉ có Hội Truyền giáo CMA tại

Thượng Du và Đoàn Truyền giáo Tin Lành Việt Nam đảm nhiệm. Thời kỳ truyền giáo này chịu ảnh hưởng của chính sách ngăn cản, hạn chế của chính quyền thực dân Pháp⁴; lực lượng và phương tiện còn hạn chế, chưa có sự liên lạc, hỗ trợ giữa các địa bàn truyền giáo. Đặc điểm chung của thời kỳ đầu truyền giáo là sự nỗ lực của các cặp vợ chồng giáo sĩ người Việt với các công việc ban đầu như thăm dò, học tiếng, nghiên cứu phong tục, lập trụ sở, dịch *Kinh Thánh*, v.v...

Về kết quả truyền giáo, cho đến trước năm 1950, số lượng tín đồ các tộc người thiểu số chưa đáng kể, tốc độ tăng trưởng chủ yếu trong giai đoạn 1947 - 1954. Đáng chú ý là các giáo sĩ đã lập ra: Trường Kinh Thánh ở Buôn Ma Thuột (1947) và ở Đà Lạt (1949), Địa hạt Thượng Du (cho các chi hội Tin Lành vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên, 1951).

Số liệu cụ thể được ghi nhận như sau: “Năm 1955, các Hội Thánh Thượng báo cáo có 2.468 người Báptem và một cộng đồng Tin Lành là 5.978 người, họp lại trong 51 Hội Thánh và 105 Hội nhánh và được 7 mục sư, 134 truyền đạo sinh với sự trợ giúp của 18 truyền giáo Việt Nam và 29 giáo sĩ ngoại quốc”⁵.

Đa phần tín đồ là từ các chi phái của người Cơ Ho (Chil, Lạch, Mạ) với 1.500 tín đồ Báptem và 4.100 nói chung. Tín đồ người Ê Đê rất ít. Vùng bắc Tây Nguyên (Pleiku, Kon Tum) hầu như là vùng ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo nên rất khó phát triển tín đồ.

1.2. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt, chiến tranh lan rộng. Tại Miền Nam, Tin Lành bước vào giai đoạn thuận lợi nhất cho hoạt động truyền giáo bởi sự trợ giúp từ Hội Truyền giáo CMA cũng như các tổ chức Tin Lành quốc tế khác. Chính vì vậy, Tin Lành tại khu vực Tây Nguyên có nhiều biến động lớn.

- Về sự nhân sự và tổ chức truyền giáo:

Từ năm 1956 đã có sự gia tăng nhanh chóng số lượng các giáo sĩ của Hội Truyền giáo CMA, lúc cao điểm có tới 27 vị, làm việc tại vùng các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên. Họ làm việc thành từng nhóm tại các địa bàn chiến lược truyền giáo như: Bảo Lộc, Di Linh, Đà Lạt, Phan Rang, Buôn Ma Thuột, Pleiku,... Đây là thế hệ giáo sĩ thứ hai, rất năng động khiến công việc truyền giáo của Hội được đẩy mạnh hơn.

Năm 1959, địa hạt Thượng Du trở thành một địa hạt trực thuộc Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Bởi vậy, tư cách Đoàn Truyền giáo Tin Lành Việt Nam như là Đoàn Truyền giáo Quốc ngoại bị giải tán và thay bằng Ủy ban Truyền giáo Trung Ương vào năm 1962. Ủy ban Truyền giáo Trung Ương đã cử Mục sư Nguyễn Hậu Nhương truyền giáo tại Lào, Mục sư Lê Khắc Cung được cử đến vùng người Mnông... Nhìn chung, các địa bàn truyền giáo quan trọng đều được Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam tăng cường lực lượng.

Năm 1956, giáo sĩ G. H. Smith từ bỏ Hội Truyền giáo CMA lập ra Hệ phái Cơ Đốc Truyền giáo, hoạt động mạnh ở các tộc người Hrê, Mnông, Xơ Đăng,... sinh sống tại khu vực bắc Tây Nguyên - nam Trường Sơn như Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum. Cơ Đốc Truyền giáo được tổ chức Chiến dịch Truyền bá Phúc Âm Toàn cầu (Worldwide Evangelization Crusade, viết tắt là WEC) hỗ trợ cho đến năm 1968, sau đó được Hội Truyền giáo Thế giới Thống nhất (United World Mission) giúp đỡ.

Từ cuối năm 1957, các giáo sĩ, chuyên gia của Viện Ngữ học Mùa hè (Summer Institute of Linguistics, viết tắt là SIL)⁶ đã vào hoạt động tại Miền Nam Việt Nam. Họ chuyên nghiên cứu ngôn ngữ các tộc người, đặt chữ viết, phối hợp với Thánh Kinh Hội in ấn *Kinh Thánh* để truyền giáo. Lúc cao điểm Viện Ngữ học Mùa hè có tới gần 50 chuyên gia, giáo sĩ tham gia vào việc nghiên cứu ngữ âm, nhân chủng học, truyền giáo, trợ giúp y tế, phát triển cộng đồng. Các chuyên gia của tổ chức Tin Lành này đã dựng chữ viết, dịch 27 tài liệu *Kinh Thánh* sang 22 ngôn ngữ tộc người khác nhau tại vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên trong giai đoạn 1959 - 1973.

Ngoài các tổ chức kể trên, việc truyền giáo ở khu vực nam Trường Sơn - Tây Nguyên còn được trợ giúp của Hệ phái Mennonite và một vài tổ chức Tin Lành khác thông qua các hoạt động từ thiện xã hội.

- Về hình thức và phương pháp truyền giáo:

Tin Lành có hai hình thức truyền giáo: trực tiếp và gián tiếp. Truyền giáo gián tiếp là thông qua các hoạt động y tế, giáo dục, từ thiện, v.v... Trước 1954, các giáo sĩ Tin Lành hầu như chỉ áp dụng hình thức truyền giáo trực tiếp. Từ năm 1954 đến năm 1975, họ áp dụng cả hai hình thức truyền giáo này.

Phương pháp truyền giáo được giáo sĩ Tin Lành áp dụng uyển chuyển, phù hợp với lối sống, tổ chức xã hội buôn làng của các tộc người thiểu số. Họ thường xâm nhập thực tế, học tiếng, chọn tộc người nông cật và các cá nhân có uy tín trong cộng đồng (già làng, trưởng bản, thầy cúng) để đột phá trong truyền giáo. Ngoài ra việc lập trình truyền giáo, kỹ thuật truyền giảng, cách thức giữ gìn tín đồ cũng được giáo sĩ Tin Lành tính toán đầy đủ.

- Về cơ cấu tổ chức:

Cộng đồng tín đồ Tin Lành các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên giai đoạn 1954 - 1975 chủ yếu thuộc Hội Truyền giáo CMA và Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Ngoài ra, phía bắc Tây Nguyên có một vài chi hội của Cơ Đốc Truyền giáo tại Đà Lạt, còn ở Buôn Ma Thuột có một vài nhóm tín đồ của các hệ phái Cơ Đốc Phục Lâm và Báp Tít.

Địa hạt Thượng Du được thành lập năm 1951, đến năm 1959 trực thuộc Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Năm 1969, do sự tăng trưởng và những vấn đề nội bộ nảy sinh, địa hạt Thượng Du chia làm Nam Thượng Hạt (gồm chi hội Tin Lành các tộc người thiểu số, chủ yếu là người Kơ Ho, thuộc các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Quảng Đức) và Trung Thượng Hạt (gồm chi hội Tin Lành các tộc người thiểu số tại Đắk Lắk, Kon Tum, Khánh Hòa trở ra).

Sự di dân làm xuất hiện một số chi hội Tin Lành của người Việt ở địa bàn nam Trường Sơn - Tây Nguyên, nhưng theo quy chế, vẫn trực thuộc hai địa hạt Miền Trung (trụ sở tại Đà Nẵng và Nha Trang).

- Về kết quả truyền giáo:

Hoạt động truyền giáo tại khu vực nam Trường Sơn - Tây Nguyên phát triển mạnh từ năm 1955 đến năm 1965. Từ năm 1965 đến năm 1975, quy mô và mức độ truyền giáo bị hạn chế ở một số vùng bởi chiến sự xảy ra ác liệt.

Số liệu tương đối có được vào năm 1973⁷, riêng của Hội Truyền giáo CMA và Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam, gồm hai địa hạt Thượng, với 13.500 tín đồ đã làm Lễ Báp-têm trong tổng số 50.000 tín đồ nói chung; 212 chi hội (cả chi hội chính và chi hội nhánh); 37 mục sư, 60 truyền đạo, 47 truyền đạo sinh các tộc người thiểu số. Ở vùng bắc Tây

Nguyên, Hệ phái Cơ Đốc Truyền giáo có khoảng 1.500 tín đồ đã làm Lễ Báp têm và trong tổng số 10.000 tín đồ chung. Tổng cộng cả khu vực nam Trường Sơn - Tây Nguyên trước năm 1975 có khoảng 15.000 tín đồ đã làm Lễ Báp têm và 60.000 tín đồ nói chung.

Số liệu thống kê cụ thể dưới đây có thể thấy rõ hơn mức độ tăng trưởng của Tin Lành tại vùng các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên trước năm 1975 như sau⁸:

Năm	Tín đồ Báp têm	Tín đồ nói chung
1955	2.468	5.978
1965	5.986	21.241
1968	9.156	29.901
1973	13.500	50.000

Như vậy, trong suốt giai đoạn truyền giáo tại vùng các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên kéo dài gần nửa thế kỷ (1929 - 1975), các giáo sĩ Tin Lành đã triển khai nhiều phương thức truyền giáo hiện đại trên quy mô rộng khắp, tập trung nhiều phương tiện, nhân sự một cách ồ ạt. Việc truyền giảng về tinh thần kết hợp chặt chẽ với cứu trợ xã hội và y tế cộng đồng. Tuy nhiên, số liệu cho thấy, sự tăng trưởng không hẳn là cao. Trong thập niên 1955 - 1965, số tín đồ chính thức tăng khoảng 3.500 người. Thập niên sau, tốc độ có tăng nhưng trung bình cũng chỉ khoảng 1.000 người/năm.

2. Tác động của quá trình truyền giáo Tin Lành vào vùng các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên

Sau nửa thế kỷ truyền giáo, sự hiện diện của các giáo sĩ và cộng đồng tín đồ Tin Lành gây dựng nên đã tác động mạnh đến các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên trên nhiều phương diện của đời sống xã hội.

2.1. Những tác động tích cực

- *Về phương diện kinh tế:* Đời sống kinh tế của đồng bào các tộc người thiểu số ở nam Trường Sơn - Tây Nguyên trước 1975 đa phần còn ở tình trạng săn bắt, hái lượm, đốt rừng làm rẫy, du canh du cư. Sau khi theo Tin Lành, thông qua các giáo sĩ, họ đã tiếp thu phong cách sống cần cù, chịu khó, ý thức tiết kiệm; những kiến thức mới trong chăn nuôi,

trồng trọt; biết sử dụng những phương tiện kỹ thuật cơ giới trong nông nghiệp, biết trồng lúa nước và kỹ thuật canh tác tiên tiến.

- *Về phương diện xã hội:* Theo Tin Lành, do được giảng dạy về nếp sống, quy phạm của mỗi tín đồ, nên nhiều đồng bào các tộc người thiểu số đã bỏ đi những tập tục lạc hậu, thực hiện đường hướng mới trong tổ chức đời sống, gia đình và xã hội. Đây là đóng góp đáng ghi nhận của Tin Lành đối với một bộ phận người thiểu số theo đạo. Người tin nhận đạo đã bỏ hút thuốc, uống rượu, cúng bái tốn kém, ăn chơi phung phí, dần hình thành những tập quán mới tốt đẹp hơn như giữ vệ sinh làng buôn sạch sẽ hơn, cư xử với nhau thân ái hơn, tổ chức tang ma ít tốn kém hơn.

- *Về phương diện văn hóa:*

Trong quá trình truyền giáo, qua việc thâm nhập vùng đồng bào các tộc người thiểu số, các giáo sĩ Tin Lành đã để lại một số công trình nghiên cứu về dân tộc học, văn hóa học có giá trị. Những ghi chép trên bước đường truyền giáo của vợ chồng giáo sĩ G. H. Smith như *The Missionary and Anthropology, The Blood Hunters, Gongs in the night*; ký sự truyền giáo của các mục sư người Việt như Phạm Xuân Tín, Kiều Toàn, Phạm Văn Năm... là những tác phẩm có giá trị khảo cứu vẫn còn chưa được chú ý.

Những công trình nghiên cứu, dựng chữ viết cho một số tộc người thiểu số có giá trị về ngôn ngữ và văn hóa rất cao, là công cụ hữu ích không chỉ cho việc truyền giáo, mà còn cho sự tiếp xúc văn hóa giữa các tộc người.

2.2. Những tác động tiêu cực

Du nhập vào Việt Nam, ngoài những mặt tích cực nêu trên, Tin Lành còn gây ra sự xung đột với văn hóa và tôn giáo truyền thống. Điều này càng rõ khi Tin Lành truyền vào vùng các tộc người thiểu số.

Nếu như văn hóa và tôn giáo truyền thống của người Kinh có bề dày lịch sử, đủ sức mạnh nội tại để phản ứng lại với sự xâm nhập của các yếu tố ngoại lai thì đối với các tộc người thiểu số, tình hình lại không hẳn như vậy.

Với hình thức thờ cúng đa thần hoang sơ lại đang trong thời kỳ khủng hoảng, các tộc người thiểu số là đối tượng truyền giáo đặc biệt chú trọng của Tin Lành. Điều này diễn ra không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở khắp vùng Đông Nam Á, thậm chí là trên toàn thế giới.

Tôn giáo truyền thống ảnh hưởng sâu đậm đến đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, kết cấu gia đình,... các tộc người thiểu số ở vùng nam Trường Sơn - Tây Nguyên cả phương diện tích cực lẫn phương diện tiêu cực. Khi Tin Lành xâm nhập, với tinh thần chinh phục, áp đặt, không thỏa hiệp, đã gây ra một trận lũ cuốn trôi tất cả.

Tại làng buôn các tộc người thiểu số theo Tin Lành ở Tây Nguyên, việc thờ cúng ông bà, tổ tiên cùng tất cả các thần linh đều bị xóa bỏ. Đi liền sau đó là các nghi thức văn hóa và thờ cúng có liên quan ít hay nhiều. Đồng bào bỏ lễ hội công chiêng, lễ hội đâm trâu, cúng lúa, lễ bỏ mả và tượng nhà mồ, v.v.. Các ché rượu bị đập bỏ, công chiêng bị đem bán hoặc đổi. Tình hình này đặt ra những lo ngại chính đáng về nguy cơ đối với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các tộc người thiểu số theo Tin Lành.

Vậy có cách gì để hạn chế và tiến tới hóa giải xung đột này? Ngay từ trước năm 1975 đã có giáo sĩ của Hội Truyền giáo CMA suy tư thần học như sau: “Một trở lực quan hệ khác trong sự tăng trưởng của Hội Thánh Việt Nam là Cơ Đốc giáo có nhiều màu sắc Phương Tây. Chúng ta biết rằng, sự giảng về thập tự giá là một hòn đá ngăn trở cho người chưa tin, nhưng chúng ta sẽ thêm một tôn giáo Tây Phương. Một người Việt Nam không cần phải Tây Phương hóa, hầu có thể cảm thấy tại gia trong Hội Thánh chúng ta.

Thật lấy làm tiếc vì có nhiều giáo sĩ Tây Phương khi đem Tin Lành đến Việt Nam đã không nhất trí phân biệt giữa căn bản lễ thật Tin Lành và sự phát biểu của nó qua nền văn hóa. Chúng ta không nên tiếp tục trách cứ các giáo sĩ nhưng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam phải tự mình phát biểu Cơ Đốc giáo qua nền văn hóa của mình... Cơ Đốc giáo phải lột bỏ những gì có màu sắc Phương Tây mới được hoan nghênh rộng rãi ở Việt Nam”⁹.

Đây vẫn là điều trăn trở của nhiều Cơ Đốc nhân tại Việt Nam cho đến ngày hôm nay./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn: 90.
- 2 Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1964), *Các quyết nghị Hội đồng Tổng Liên Hội*, Nha Trang: 26.
- 3 Mục sư Phạm Xuân Tín, *Tìm gặp Đấng Chân Thần*, Hồi ký chưa xuất bản: 45-47.

- 4 Đỗ Hữu Nghiêm (2000), “Chủ nghĩa thực dân Pháp đối với đạo Tin Lành tại Tây Nguyên - Việt Nam: 1926 - 1954”, *Công giáo và Dân tộc*, số 63: 79-101.
- 5 Lê Hoàng Phu, sđd: 148.
- 6 Viện Ngữ học Mùa hè còn có tên khác là Hội Phiên dịch Kinh Thánh Wicliffe (Wicliffe Bible Translators, Inc.)
- 7 Số liệu chúng tôi tổng hợp theo khai trình của hai địa hạt Thượng.
- 8 Số liệu chúng tôi tổng hợp theo báo chí và tin tức trên *Thánh Kinh Nguyệt san*.
- 9 Mục sư Trương Văn Tốt và giáo sĩ R. E. Reimer (1971), “Hội Thánh Tin Lành Việt Nam tăng trưởng như thế nào?”, *Thánh Kinh Nguyệt san*, tháng 12: 24 - 25.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1964), *Các quyết nghị Hội đồng Tổng Liên Hội*, Nha Trang.
2. Đỗ Hữu Nghiêm (2000), “Chủ nghĩa thực dân Pháp đối với đạo Tin Lành tại Tây Nguyên - Việt Nam: 1926 - 1954”, *Công giáo và Dân tộc*, số 63.
3. Lê Hoàng Phu (1974), *Lịch sử Hội Thánh Tin Lành Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Phúc Âm, Sài Gòn.
4. Mục sư Phạm Xuân Tín, *Tìm gặp Đấng Chân Thần*, Hồi ký chưa xuất bản.
5. Mục sư Trương Văn Tốt và giáo sĩ R. E. Reimer (1971), “Hội Thánh Tin Lành Việt Nam tăng trưởng như thế nào?”, *Thánh Kinh Nguyệt san*, tháng 12.

Abstract

THE SPREAD OF PROTESTANTISM TO ETHNIC MINORITIES IN THE SOUTH TRƯỜNG SƠN - THE CENTRAL HIGHLANDS FROM THE BEGINNING TO 1975

As soon as establishing the first missionary outpost in Tourane (Đà Nẵng) in 1911, the clergy of the CMA (The Christian and Missionary Alliance) knew that Vietnam was a country of many peoples, so they paid attention to learn about the ethnic minorities here and to make a missionary plan. The South Trường Sơn Mountains (Annamese Range) - the Central Highlands, where was home to dozens of ethnic minority with the rich of culture, customs and habits, and native worship, were particularly interested by the Protestant clergy. From the late 1920s to 1975, the area became an exciting “spiritual field” to missionary efforts of many Protestant sectarians in Vietnam and around the world. To study the history of missionaries and the missionary outcome in the South Trường Sơn - the Central Highlands would contribute to clarify the many issues involving Protestantism in Vietnam. This was the main content of this article.

Keywords: Spread a religion, Protestantism, ethnic minorities, the South Trường Sơn - the Central Highlands.